

Số: 116/TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 30/03/2024 Công ty cổ phần ô tô TMT công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ năm 2023 đã được kiểm toán và giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 30/03/2024: <https://tmt-vietnam.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2023
đã được kiểm toán
- Giải trình KQSXKD năm 2023

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quốc Công

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTSố: **M4B** /TMT-TCKTV/v: Giải trình chênh lệch KQSXKD giữa BCTC
kiểm toán năm 2023 so với cùng kỳ 2022**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM***- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020*

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

1. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022

Đvt: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,616.02	2,992.15	- 376.13	-13%
2	Giá vốn hàng bán	2,450.84	2,752.76	- 301.92	-11%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.17	239.39	- 74.21	-31%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	67.80	49.56	18.24	37%
5	Chi phí tài chính	162.20	120.11	42.09	35%
6	Chi phí bán hàng	56.42	64.14	- 7.71	-12%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.50	38.37	2.12	6%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	26.15	- 92.47	-139%
9	Lợi nhuận khác	61.56	0.59	60.98	10371%
10	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.71	48.14	- 41.43	-86%

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 6.71 tỷ đồng, giảm 41,43 tỷ đồng tương đương 86% so với năm 2022, nguyên nhân chủ yếu do:



- Năm 2023, tình hình kinh tế khó khăn, giảm phát, các lĩnh vực kinh tế trọng điểm đều rơi vào suy giảm, đặc biệt là lĩnh vực Bất động sản, sản xuất, logistic ... Trong khi sản phẩm của TMT là xe ô tô tải – Tư liệu sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào các lĩnh vực trên.

- Lượng hàng hóa tồn kho dự trữ của các doanh nghiệp sản xuất cũng như nhập khẩu phân phối là rất lớn, cạnh tranh gay gắt về giá. Điều này dẫn đến tỷ lệ lãi gộp năm 2023 giảm 31% so với 2022, chênh lệch lớn so với tỷ lệ giảm doanh thu là 13%.

- Mặc dù Doanh nghiệp đã sử dụng rất nhiều biện pháp tiết giảm chi phí bán hàng, quản lý. Tuy nhiên chi phí lãi vay tăng 35% so với cùng kỳ 2022, chủ yếu do tồn kho lớn.

- Ngoài ra, một số nguyên nhân khác ảnh hưởng đến Kết quả kinh doanh năm 2023 là do Công ty TMT đã thoái vốn tại Công ty con và được Nhà cung cấp nước ngoài hỗ trợ thêm một phần kinh phí do tồn kho.

2. Chênh lệch số liệu hợp nhất sau kiểm toán năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,634.46	3,027.21	- 392.76	-13%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.40	48.41	- 46.02	-95%

Lợi nhuận sau thuế giảm 46,02 tỷ đồng, tương ứng 95% so với cùng kỳ năm 2022 nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu BCTC tự lập và BCTC sau kiểm toán năm 2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**



Bùi Văn Hữu

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính tự lập năm 2023. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 5% so với Báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2023 như sau:

1. Chênh lệch số liệu BCTC riêng tự lập và BCTC riêng sau kiểm toán năm 2023:

Dvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	BCTC riêng kiểm toán	BCTC riêng tự lập	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,616,017,011,501	2,616,017,011,501	0	0.0%
2	Giá vốn hàng bán	2,450,842,912,242	2,450,842,990,934	-78,692	0.0%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	165,174,099,259	165,174,020,567	78,692	0.0%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	67,800,627,585	67,800,706,277	-78,692	0.0%
5	Chi phí tài chính	162,204,349,237	163,713,028,586	-1,508,679,349	-0.9%
6	Chi phí bán hàng	56,424,986,845	56,424,986,845	0	0.0%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	40,496,461,036	40,330,825,303	165,635,733	0.4%
10	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,713,162,023	5,298,269,116	1,414,892,907	26.7%

Lợi nhuận sau thuế tăng **1,414,892,907 đồng** nguyên nhân chủ yếu do Công ty chưa điều chỉnh chi phí lãi vay cá nhân là người có liên quan theo Phụ lục hợp đồng ký bổ sung và trích lập thiếu dự phòng phải thu khó đòi.

2. Chênh lệch số liệu BCTC hợp nhất tự lập và BCTC hợp nhất sau kiểm toán năm 2023:

Lợi nhuận sau thuế tăng 1,365,513,668 đồng nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu BCTC tự lập và BCTC sau kiểm toán năm 2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.



H12
TMT. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT

BÙI VĂN HỮU



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên
Ông Mai Tiến	Thành viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban
Ông Bùi Văn Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Ngà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/02/2023 (*)

(*) Quyết định số 91/QĐ-TMT-HĐQT ngày 15/02/2023 của HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Bùi Văn Hữu
Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty là Ông Nguyễn Nghĩa Trung.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Bùi Văn Hữu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số: 384 /2024/UHY-HN/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Ô tô TMT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 46 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



Hoàng Đình Hải
Phó Giám đốc

Giấy ĐKHN Kiểm toán số: 2282-2023-112-1

Trần Hồng Giang
Kiểm toán viên

Giấy ĐKHN Kiểm toán số: 3893-2022-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.640.890.440.782	2.975.264.698.548
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.053.155.788	27.245.532.993
Tiền	111		12.447.306.574	18.789.329.084
Các khoản tương đương tiền	112		15.605.849.214	8.456.203.909
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.989.210.761	106.644.897.488
Chứng khoán kinh doanh	121		1.073.530	1.073.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(497.830)	(499.330)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.988.635.061	106.644.323.288
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.861.800.756	293.393.723.389
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	77.935.966.569	74.269.764.559
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	46.485.392.010	43.770.799.689
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	93.548.486.480	167.194.530.525
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.108.044.303)	(1.429.435.415)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	9.588.064.031
Hàng tồn kho	140	11	1.387.493.367.995	2.431.317.834.956
Hàng tồn kho	141		1.402.998.742.212	2.489.609.083.835
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.505.374.217)	(58.291.248.879)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.492.905.482	116.662.709.722
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3.944.996.799	7.149.573.352
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.442.688.447	109.472.136.370
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	105.220.236	41.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		571.010.016.803	555.349.746.727
Các khoản phải thu dài hạn	210		25.000.000	15.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	25.000.000	15.000.000
Tài sản cố định	220		290.343.244.347	294.773.589.211
Tài sản cố định hữu hình	221	14	237.684.272.404	241.788.066.668
- Nguyên giá	222		451.727.341.001	438.570.655.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.043.068.597)	(196.782.588.512)
Tài sản cố định vô hình	227	15	52.658.971.943	52.985.522.543
- Nguyên giá	228		53.251.445.000	53.251.445.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(592.473.057)	(265.922.457)
Tài sản dở dang dài hạn	240		17.126.308.007	1.637.123.336
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	17.126.308.007	1.637.123.336
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	183.708.396.683	196.886.759.232
Đầu tư vào công ty con	251		199.674.024.600	204.574.024.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.965.627.917)	(7.687.265.368)
Tài sản dài hạn khác	260		79.807.067.766	62.037.274.948
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	79.807.067.766	62.037.274.948
TỔNG TÀI SẢN	270		2.211.900.457.585	3.530.614.445.275

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.771.559.070.859	3.096.503.293.793
Nợ ngắn hạn	310		1.583.178.978.060	2.931.026.466.130
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	172.885.960.107	1.783.639.344.701
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	89.630.555.038	107.025.591.455
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	31.850.060.131	21.022.872.231
Phải trả người lao động	314		3.956.834.065	9.018.109.013
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.363.648.947	23.194.258.286
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	16.476.640.220	30.478.313.790
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.262.181.884.275	956.274.308.156
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		833.395.277	373.668.498
Nợ dài hạn	330		188.380.092.799	165.476.827.663
Phải trả người bán dài hạn	331		67.029.955.124	111.111.515.836
Phải trả dài hạn khác	337	21	111.868.529.848	30.400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	9.481.607.827	23.965.311.827
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		440.341.386.726	434.111.151.482
Vốn chủ sở hữu	410	22	440.341.386.726	434.111.151.482
Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.289.479.810	16.806.553.031
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.012.142.676	52.264.834.211
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		51.298.980.653	4.126.093.413
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.713.162.023	48.138.740.798
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.211.900.457.585	3.530.614.445.275

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

TP Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.634.248.897.500	3.011.283.695.841
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	18.231.885.999,0	19.137.284.924
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.616.017.011.501	2.992.146.410.917
Giá vốn hàng bán	11	26	2.450.842.912.242	2.752.758.242.779
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		165.174.099.259	239.388.168.138
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	67.800.627.585	49.559.241.666
Chi phí tài chính	22	28	162.204.349.237	120.113.441.927
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		151.003.587.535	79.412.977.809
Chi phí bán hàng	25	29	56.424.986.845	64.139.059.995
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	40.496.461.036	38.373.977.426
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(26.151.070.274)	66.320.930.456
Thu nhập khác	31	30	62.596.615.998	1.013.467.386
Chi phí khác	32	31	1.031.657.914	425.492.905
Lợi nhuận khác	40		61.564.958.084	587.974.481
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.413.887.810	66.908.904.937
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	28.700.725.787	18.770.164.139
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.713.162.023	48.138.740.798

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Dung

TP Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		35.413.887.810	66.908.904.937
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.593.535.376	17.249.104.810
Các khoản dự phòng	03		(33.828.904.725)	50.046.570.976
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(527.372.720)	(22.569.177.325)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(51.265.825.170)	(6.589.882.793)
Chi phí lãi vay	06		151.003.587.535	79.412.977.809
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		118.388.908.106	184.458.498.414
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		184.808.541.432	(14.575.648.843)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.086.610.341.623	(475.611.939.617)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.587.041.325.463)	289.338.847.865
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.565.216.265)	6.674.313.302
Tiền lãi vay đã trả	14		(150.274.196.490)	(78.798.074.166)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.113.447.259)	(9.288.879.138)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(381.186.394.316)	(97.852.882.183)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.625.023.626)	(3.904.221.665)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	92.592.588
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.989.708.591)	(83.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106.645.396.818	255.166.243.274
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(169.774.524.600)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.571.495.170	3.471.225.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		90.602.159.771	1.351.314.806
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		3.316.861.612.246	2.521.287.423.852
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.025.437.736.127)	(2.350.771.863.949)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(73.714.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		291.423.876.119	96.801.249.903
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		839.641.574	299.682.526

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	27.245.532.993	26.947.428.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.018.779)	(1.578.322)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	28.053.155.788	27.245.532.993

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

TP Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024



Bùi Văn Hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 09/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Việt Nam là một nền kinh tế có độ mở cao, bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều bất ổn đã có tác động tiêu cực nhất định, cả trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động xuất, nhập khẩu, đầu tư; đan xen cả cơ hội và thách thức trong ngắn hạn. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gặp nhiều khó khăn, đã tác động trực tiếp đến tăng trưởng, tiềm ẩn rủi ro đối với ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế... Tăng trưởng kinh tế quý I/2023 chỉ đạt 3,32%, mức thấp nhất so với cùng kỳ kể từ năm 2011 trong bối cảnh cầu thế giới giảm sút, sức tiêu dùng trong nước giảm. Mức tăng trưởng này cho thấy, kinh tế trong nước đang rất khó khăn.

Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp tới ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước. Công ty Cổ phần ô tô TMT đã phải hết sức nỗ lực để vượt qua giai đoạn khó khăn này, tuy nhiên việc sụt giảm về sản lượng tiêu thụ là điều không thể tránh khỏi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có các công ty con như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp

Công ty con	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ - Tổng hợp Ngọc Anh	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	Sản xuất cơ khí	94,34%	94,34%

() Ngày 30/12/2023 Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 100% cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần ô tô TMT Sài Gòn theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2023-TMT-CNCP.**Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454, quốc lộ 1A, phường An Thới, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 471 người (tại ngày 01/01/2023 là 560 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo riêng được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm lập báo cáo.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- (iv) Quyền bỏ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu phụ, phụ tùng thay thế tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Đối với bộ linh kiện nhập khẩu và thành phẩm xe tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)*****Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

4.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá gồm: xe ô tô tải và điện, phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ: cho thuê văn phòng, cho thuê xe

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản

phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế giá trị gia tăng (VAT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận tại báo cáo hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Tiền mặt	1.595.107.851	1.034.141.699
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.852.198.723	17.755.187.385
- Các khoản tương đương tiền	15.605.849.214	8.456.203.909
Cộng	<u>28.053.155.788</u>	<u>27.245.532.993</u>

Các khoản tương đương tiền bị phong tỏa để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.350.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.255.849.214	1.484.203.715
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	6.972.000.194
Cộng	<u>15.605.849.214</u>	<u>8.456.203.909</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.1 Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	575.700	(497.830)	1.073.530
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	679.000	408.000	(271.000)	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	394.530	167.700	(226.830)	394.530
Cộng	1.073.530	575.700	(497.830)	1.073.530

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Ngắn hạn	3.988.635.061	3.988.635.061	106.644.323.288	106.644.323.288
+ Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	3.988.635.061	3.988.635.061	106.644.323.288	106.644.323.288
Cộng	3.988.635.061	3.988.635.061	106.644.323.288	106.644.323.288

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm bị phong tỏa để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.688.635.061	75.498.545.206
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM	1.300.000.000	26.645.778.082
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	4.500.000.000
Cộng	3.988.635.061	106.644.323.288

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***6.3 Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	199.674.024.600	(15.965.627.917)	(*)	204.574.024.600	(7.687.265.368)	(*)
+ Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh (a)	24.999.500.000	(2.797.416.210)	(*)	24.999.500.000	(490.796.656)	(*)
+ Công ty Cổ phần ô tô TMT Sài Gòn (b)	-	-	(*)	4.900.000.000	(746.995.916)	(*)
+ Công ty Cổ phần ô tô TMT Đà Nẵng (c)	4.900.000.000	(1.530.543.631)	(*)	4.900.000.000	(232.283.018)	(*)
+ Công ty Cổ phần Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4 (d)	169.774.524.600	(11.637.668.076)	(*)	169.774.524.600	(6.217.189.778)	(*)
Cộng	199.674.024.600	(15.965.627.917)	(*)	204.574.024.600	(7.687.265.368)	(*)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2022. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(a) Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh

- Hiện tại, Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh đang hoạt động kinh doanh bình thường; ngành nghề đang hoạt động buôn bán xe ô tô.

(b) Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn:

- Ngày 30/12/2023 Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2023-TMT-CNCP.

(c) Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng:

- Hiện tại, Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn đang hoạt động kinh doanh bình thường; ngành nghề đang hoạt động buôn bán xe ô tô.

(d) Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4

- Hiện tại, Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 đang hoạt động kinh doanh bình thường; ngành nghề đang hoạt động sản xuất cơ khí.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	77.935.966.569	(762.975.810)	74.269.764.559	(602.975.940)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ số 8	7.208.943.078	-	31.392.008.271	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng Sài Gòn	-	-	18.381.250.000	-
- Thương Tín -Chi Nhánh Hà Nội	6.593.254.184	-	5.290.372.960	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	48.727.930.608	-	3.205.195.474	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	15.405.838.699	(762.975.810)	16.000.937.854	(602.975.940)
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	77.935.966.569	(762.975.810)	74.269.764.559	(602.975.940)

Phải thu khách hàng với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	46.485.392.010	(10.500.000)	43.770.799.689	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	4.373.970.700	-	4.373.970.700	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ số 8	12.842.885.096	-	7.896.317.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	7.160.380.740	-	4.184.244.000	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại -DV- Tổng Hợp Ngọc Anh	5.426.568.808	-	3.410.450.444	-
- Công ty Cổ phần sản xuất và phát triển thương mại Á Châu	16.681.586.666	(10.500.000)	20.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	-	-	3.905.817.545	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	46.485.392.010	(10.500.000)	43.770.799.689	-

Trả trước cho người bán với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	93.548.486.480	(1.334.568.493)	167.194.530.525	(826.459.605)
- Tạm ứng	6.670.639.919	-	36.078.387.752	-
- Ký cược, ký quỹ	1.500.000	-	122.003.236.107	-
- Phải thu khác	86.876.346.561	(1.334.568.493)	9.112.906.666	(826.459.605)
+ Công ty Cổ phần Thương Mại - DV- Tổng Hợp Ngọc Anh	1.234.784.640	-	1.027.394.700	-
+ Lãi dự thu	216.102.440	-	3.374.632.037	-
+ Tata motor company limited	60.589.823.116	-	536.149.833	-
- Khác	24.835.636.365	(1.334.568.493)	4.174.730.096	(826.459.605)
b) Dài hạn	25.000.000	-	15.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	93.573.486.480	(1.334.568.493)	167.209.530.525	(826.459.605)

Phải thu khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

10. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.108.044.303	-	2.108.044.303	-
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-
- Các đối tượng khác	1.005.068.363	-	1.005.068.363	-
Cộng	2.108.044.303	-	2.108.044.303	-
			1.429.435.415	1.429.435.415

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	42.350.456	-	28.000.010	-
Nguyên liệu, vật liệu	137.666.388.376	-	147.307.996.436	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.998.370.605	-	81.609.259.266	-
Thành phẩm	563.371.741.858	(10.183.181.093)	1.380.308.071.445	(36.226.201.259)
Hàng hóa	246.777.389.610	(947.897.571)	391.088.635.029	(5.103.660.768)
Hàng gửi bán	376.064.723.529	(4.374.295.553)	489.267.121.649	(16.961.386.852)
Công cụ, dụng cụ	77.777.778	-	-	-
Cộng	1.402.998.742.212	(15.505.374.217)	2.489.609.083.835	(58.291.248.879)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ của Công ty Cổ phần Ô tô TMT như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	122.456.144.309	132.523.263.543
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.741.704.801	61.797.817.013
Thành phẩm	553.075.066.291	1.380.308.071.446
Hàng hóa	187.109.039.420	336.963.180.997
Hàng gửi bán	375.628.799.465	488.831.197.585
Cộng	1.296.010.754.286	2.400.423.530.584

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	17.126.308.007	1.637.123.336
- Mua sắm	1.630.434.545	1.588.871.306
- Xây dựng cơ bản	15.495.873.462	48.252.030
Cộng	17.126.308.007	1.637.123.336

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	3.944.996.799	7.149.573.352
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	351.984.864	410.028.194
- Các khoản khác	3.593.011.935	6.739.545.158
b) Dài hạn	79.807.067.766	62.037.274.948
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.461.919.388	2.314.623.337
- Chi phí sửa chữa	2.185.729.680	2.807.422.361
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	8.718.603.117	8.906.733.704
- Chi phí thuê văn phòng	33.061.247.459	35.917.584.270
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.022.727.258	1.227.272.718
- Các khoản khác	32.356.840.864	10.863.638.558
Cộng	83.752.064.565	69.186.848.300

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2023	246.421.441.202	151.884.013.838	29.318.656.505	6.728.362.907
- Mua trong năm	-	11.924.868.265	997.663.420	.
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	702.491.941	.
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(468.337.805)	.
31/12/2023	<u>246.421.441.202</u>	<u>163.808.882.103</u>	<u>30.550.474.061</u>	<u>6.728.362.907</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2023	(86.394.767.159)	(83.707.748.361)	(19.726.976.486)	(2.890.109.323)
- Khấu hao trong năm	(5.755.387.699)	(8.030.712.229)	(2.460.224.411)	(865.466.892)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	6.504.691	.
31/12/2023	<u>(92.150.154.858)</u>	<u>(91.738.460.590)</u>	<u>(22.180.696.206)</u>	<u>(3.755.576.215)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2023	<u>160.026.674.043</u>	<u>68.176.265.477</u>	<u>9.591.680.019</u>	<u>3.838.253.584</u>
31/12/2023	<u>154.271.286.344</u>	<u>72.070.421.513</u>	<u>8.369.777.855</u>	<u>2.972.786.692</u>

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 104.101.782.580.995 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 97.112.303.742 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	50.420.000.000	2.831.445.000	53.251.445.000
31/12/2022	50.420.000.000	2.831.445.000	53.251.445.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2023	-	(265.922.457)	(265.922.457)
- Khấu hao trong năm	-	(326.550.600)	(326.550.600)
31/12/2023	-	(592.473.057)	(592.473.057)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	50.420.000.000	2.565.522.543	52.985.522.543
31/12/2023	50.420.000.000	2.238.971.943	52.658.971.943

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội tại ngày 31/12/2023 là 50.420.000.000 đồng, tại ngày 01/01/2023 là 50.420.000.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 165.939.000 đồng tại ngày 01/01/2023 là 165.939.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chợ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	172.885.960.107	172.885.960.107	1.783.639.344.701	1.783.639.344.701
- Sinotruck Import & Exprt Co.,Ltd	7.000.269.776	7.000.269.776	1.321.377.829.460	1.321.377.829.460
- Guangxi Qinzhiu Lishun Machinery Co.,Ltd	-	-	55.949.339.626	55.949.339.626
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	5.258.603.044	5.258.603.044	43.630.157.685	43.630.157.685
- Chongqing Sokon Motor (Group) Imp&Exp Co.,Ltd	-	-	43.123.579.962	43.123.579.962
- Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	-	-	12.495.000.000	12.495.000.000
- Tata motor company limited	13.536.715.133	13.536.715.133	114.071.297.908	114.071.297.908
- Weichai Singapore pte. , Ltd	-	-	45.736.682.400	45.736.682.400
- Dongfeng Automobile co., Ltd	22.427.738.106	22.427.738.106	547.123.500	547.123.500
- Hubei Tri-ring special Vehicle co.,Ltd	5.750.491.689	5.750.491.689	5.579.696.668	5.579.696.668
- Các đối tượng khác	118.912.142.359	118.912.142.359	141.128.637.492	141.128.637.492
b) Dài hạn	67.029.955.124	67.029.955.124	111.111.515.836	111.111.515.836
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	8.247.254.495	8.247.254.495	18.538.240.800	18.538.240.800
- Công Ty Cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Và Tư Vấn Thiết Kế 30-4	47.887.860.863	47.887.860.863	43.810.821.560	43.810.821.560
- Công ty TNHH MTV Đông Phát	10.894.839.766	10.894.839.766	18.630.913.239	18.630.913.239
- Các đối tượng khác	-	-	30.131.540.237	30.131.540.237
Cộng	239.915.915.231	239.915.915.231	1.894.750.860.537	1.894.750.860.537

Phải trả người bán với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	89.630.555.038	89.630.555.038	107.025.591.455	107.025.591.455
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244
- Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	-	-	8.209.685.670	8.209.685.670
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	832.408.518	832.408.518	4.554.247.578	4.554.247.578
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.709.309.005	4.709.309.005	4.822.454.252	4.822.454.252
- Công ty TNHH Ô tô KMT	1.994.521.398	1.994.521.398	3.711.385.745	3.711.385.745
- Công ty Cổ phần Tecgreen VN	2.535.900.000	2.535.900.000	-	-
- Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Quang Tuấn	2.152.519.142	2.152.519.142	-	-
- Các đối tượng khác	60.858.157.731	60.858.157.731	69.180.078.966	69.180.078.966
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	89.630.555.038	89.630.555.038	107.025.591.455	107.025.591.455

Người mua trả tiền trước với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 3.4.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22.256.081	44.332.558.072	44.332.558.072	22.256.081
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	328.667.106	6.248.246.976	5.215.899.079	1.361.015.003
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	20.403.361.744	20.403.361.744	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.062.163.646	29.015.154.707	19.113.447.259	28.963.871.094
- Thuế thu nhập cá nhân	1.609.320.398	7.940.728.956	8.047.596.401	1.502.452.953
- Thuế tài nguyên	465.000	5.475.000	5.475.000	465.000
- Các loại thuế khác	-	39.649.753	39.649.753	-
	21.022.872.231	107.985.175.208	97.157.987.308	31.850.060.131
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	41.000.000	243.117.513.724	243.117.513.724	41.000.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.111.593.453	2.175.813.689	64.220.236
	41.000.000	245.229.107.177	245.293.327.413	105.220.236

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	Giá trị	31/12/2023		Trong năm		Số có khả năng trả nợ	01/01/2023
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn	1.262.181.884.275	1.262.181.884.275	3.316.861.612.246	3.010.954.032.127	956.274.308.156	956.274.308.156	
Vay Ngân hàng	1.228.519.086.656	1.228.519.086.656	2.915.113.857.656	2.627.102.386.156	940.507.615.156	940.507.615.156	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	499.735.660.856	499.735.660.856	886.491.491.679	809.072.368.864	422.316.538.041	422.316.538.041	
Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội (2)	442.509.666.092	442.509.666.092	1.174.082.355.968	1.075.230.815.036	343.658.125.160	343.658.125.160	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (3)	155.184.298.893	155.184.298.893	497.740.061.685	486.109.727.312	143.553.964.520	143.553.964.520	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (4)	12.190.249.064	12.190.249.064	176.431.045.159	183.466.459.805	19.225.663.710	19.225.663.710	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	-	-	-	11.753.323.725	11.753.323.725	11.753.323.725	
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (5)	11.847.845.354	11.847.845.354	20.004.449.354	8.156.604.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB (6)	64.260.006.749	64.260.006.749	102.175.094.163	37.915.087.414	-	-	
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (7)	42.791.359.648	42.791.359.648	58.189.359.648	15.398.000.000	-	-	
Vay đối tượng khác	19.179.093.619	19.179.093.619	401.747.754.590	383.851.645.971	1.282.985.000	1.282.985.000	
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	-	-	
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	-	-	70.336.780.000	70.336.780.000	-	-	
Bà Bùi Thị Huệ (8)	1.350.180.505	1.350.180.505	1.500.000.000	149.819.495	-	-	
Ông Lê Tiến Phan (9)	6.260.258.114	6.260.258.114	56.000.000.000	49.739.741.886	-	-	
Ông Bùi Văn Hữu (10)	10.285.670.000	10.285.670.000	273.910.974.590	263.625.304.590	-	-	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.483.704.000	14.483.704.000	-	-	14.483.708.000	14.483.708.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội (11)	14.351.040.000	14.351.040.000	-	-	14.351.040.000	14.351.040.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (12)	132.664.000	132.664.000	-	-	132.668.000	132.668.000	
Vay dài hạn	9.481.607.827	9.481.607.827	-	14.483.704.000	23.965.311.827	23.965.311.827	
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	<i>9.481.607.827</i>	<i>9.481.607.827</i>	<i>-</i>	<i>14.483.704.000</i>	<i>23.965.311.827</i>	<i>23.965.311.827</i>	
<i>Vay Ngân hàng</i>	<i>9.481.607.827</i>	<i>9.481.607.827</i>	<i>-</i>	<i>14.483.704.000</i>	<i>23.965.311.827</i>	<i>23.965.311.827</i>	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội (11)	9.481.607.827	9.481.607.827	-	14.351.040.000	23.832.647.827	23.832.647.827
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (12)	-	-	-	132.664.000	132.664.000	132.664.000
Cộng	1.271.663.492.102	1.271.663.492.102	3.316.861.612.246	3.025.437.736.127	980.239.619.983	980.239.619.983

Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2022/134960/HĐTĐ ngày 24/11/2022 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 750 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐTĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐTĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/134960/HĐTĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/134961/HĐTĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐTĐ, số 02/2019/134960/HĐTĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐTĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/134960/HĐTĐ.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng 2023/HĐHM/VPBANK-TMT ngày 03/11/2023 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc với hạn mức tín dụng 600 tỷ đồng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, hợp đồng tiền gửi, quyền tài sản, xe ô tô, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ LC thuộc sở hữu của Công ty, các số tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 246/2023/HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 11/07/2023 để bổ sung vốn lưu động và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các dòng xe SINOTRUK, TATA, TMT với hạn mức tín dụng: 900 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất quy định cụ thể trong từng Hợp đồng cho vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung - hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên.

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1754/22/MB/HĐTĐ ngày 22/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô và phát hành LC với hạn mức tín dụng là: 250 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 150 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng (kể từ ngày 22/3/2022 đến ngày 22/3/2025), lãi suất suất vay trong năm 4,65% - 7,1%. Khoản vay được bảo đảm bằng thành phẩm xe ô tô, hàng hoá xe nhập khẩu nguyên chiếc, hàng hoá tồn kho là xe lắp ráp thành phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)*

- (5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 8460800.23 ngày 12/4/2023. Khoản tín dụng: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích: Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, lắp ráp xe ô tô và các loại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn khoản tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm bao gồm: giấy tờ có giá do VIB phát hành, tồn kho thành phẩm có sẵn (xe ô tô nguyên chiếc), hàng hóa hình thành từ vốn vay và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (6) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT136-TMT ngày 16/10/2023 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức cho vay: 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 16/10/2023 đến hết ngày 31/08/2024, lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm được bảo đảm bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0107/2022/HĐBĐ/NHCT136-TMT-CADILLAC ngày 28/07/2022 và hợp đồng thế chấp tài sản số 0207/2022/HĐBĐ/NHCT136-TMT-LAND ROVER ngày 28/07/2022.
- (7) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương theo Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 01/2023/LC/VCBĐĐ-TMT ngày 23/08/2023 để tài trợ các nhu cầu phát hành L/C ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xe điện với hạn mức phát hành thư tín dụng: 55 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức phát hành thư tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- (8) Khoản vay ngắn hạn giữa bà Bùi Thị Huệ với Công ty Cổ phần ô tô TMT theo Hợp đồng vay vốn cá nhân số 04/2023/TMT-VVCN ngày 31/08/2023 với số tiền vay: 1,5 tỷ đồng với lãi suất áp dụng: 10,5%/năm. Thời gian vay trong vòng 9 tháng từ ngày 31/08/2023 đến ngày 29/05/2024.
- (9) Khoản vay ngắn hạn của ông Lê Tiến Phan với Công ty Cổ phần ô tô TMT theo Hợp đồng vay vốn cá nhân số 03/2023/TMT-VVCN ngày 30/08/2023 với số tiền vay là 28 tỷ đồng với lãi suất áp dụng 10,5%. Thời hạn vay là 9 tháng từ ngày 30/08/2023 đến ngày 29/05/2024.
- (10) Khoản vay ngắn hạn giữa ông Bùi Văn Hữu với Công ty Cổ phần ô tô TMT theo Hợp đồng vay vốn cá nhân số 06/2023/TMT-VVCN ngày 27/12/2023 với số tiền 48 tỷ đồng và lãi suất áp dụng là 2%/năm. Thời hạn vay là 3 tháng từ ngày 27/12/2023 đến ngày 27/03/2024.
- (11) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
 - + Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
 - + Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (12) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐBĐ ngày 19/11/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	5.363.648.947	23.194.258.286
- Chi phí lãi vay trích trước	2.261.154.353	1.531.763.308
- Chi phí vận chuyển	721.009.917	1.243.460.409
- Chi phí trích trước lương tháng 13	1.800.000.000	4.600.000.000
- Chi phí LC	47.081.995	10.047.535.829
- Chi phí tư vấn bán hàng	-	5.077.300.000
- Trích trước chi phí sản xuất	-	462.650.197
- Các khoản trích trước khác	534.402.682	231.548.543
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.363.648.947	23.194.258.286

Chi phí phải trả với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1***21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	16.476.640.220	30.478.313.790
- Tài sản thừa chờ giải quyết	39.251.514	39.251.514
- Kinh phí công đoàn	6.400.530.920	5.628.740.920
- Bảo hiểm xã hội	-	53.060.382
- Bảo hiểm y tế	132.521.318	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.332.216	-
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.859.604.252	24.746.860.974
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	-	121.498.864
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30 - 4	2.520.495.550	90.836.367
+ Tata Motor Company Limited	-	1.359.957.333
+ Các đối tượng khác	6.145.184.329	21.980.644.037
b) Dài hạn	111.868.529.848	30.400.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	37.250.000.000	30.400.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.618.529.848	-
Cộng	128.345.170.068	60.878.313.790

Phải trả khác với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1*

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.392.834.071	78.667.841.333	460.100.439.644
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	48.138.740.798	48.138.740.798
- Phân phối lợi nhuận + <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	413.718.960	(74.541.747.920)	(74.128.028.960)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(413.718.960)	(413.718.960)
+ <i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	(413.718.960)	(413.718.960)
31/12/2022	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.806.553.031	52.264.834.211	434.111.151.482
01/01/2023	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.806.553.031	52.264.834.211	434.111.151.482
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	6.713.162.023	6.713.162.023
- Phân phối lợi nhuận + <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	482.926.779	(965.853.558)	(482.926.779)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(482.926.779)	(482.926.779)
31/12/2023	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	17.289.479.810	58.012.142.676	440.341.386.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
- Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	123.057.040.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	249.819.760.000	249.819.760.000
Cộng	<u>372.876.800.000</u>	<u>372.876.800.000</u>

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2023</u> CP	<u>01/01/2023</u> CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22.5 CÁC QUỸ

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.289.479.810	16.806.553.031
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	483.226.387	483.226.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng	1.393,00	32.748.834	10.847	253.824.948
Dollar Mỹ (USD)	4.973,07	119.900.719	10.756,00	251.698.824
EURO	64,97	1.718.002	91,00	2.126.124
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược (USD)	-	-	2.977.928,07	69.316.960.884
Phải trả cho người bán (USD)	2.312.237,29	56.835.182.807	72.035.932,60	1.706.237.219.855

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Doanh thu	2.634.248.897.500	3.011.283.695.841
- Doanh thu bán hàng	849.436.809.592	346.417.501.521
- Doanh thu bán thành phẩm	1.782.900.628.092	2.660.932.683.783
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.911.459.816	3.933.510.537
Cộng	2.634.248.897.500	3.011.283.695.841

Phải trả khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.231.885.999	19.137.284.924
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	192.702.510	9.034.848.486
+ Hàng bán bị trả lại	18.039.183.489	10.102.436.438
Cộng	18.231.885.999	19.137.284.924

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	764.493.128.633	311.775.751.369
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.727.319.771.446	2.393.635.166.207
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.815.886.825	3.533.479.845
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.785.874.662)	43.813.845.358
Cộng	2.450.842.912.242	2.752.758.242.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.571.495.170	6.507.162.430
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.586.768.945	43.052.079.236
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	62.642.363.470	-
+ Ghi nhận khoản chiết khấu thanh toán các HĐ năm 2022 của TATA (532.749\$) (*)	12.946.917.540	-
+ Chuyển nhượng công ty con (**)	49.694.330.000	-
+ Khác	1.115.930	-
Cộng	67.800.627.585	49.559.241.666

(*) Biên bản làm việc ngày 10/11/2023 giữa TATA và TMT về việc TATA chiết khấu thanh toán cho TMT lô hàng nhập mua năm 2022.

(**) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2023-TMT-CNCP ngày 30/12/2023.

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	151.003.587.535	79.412.977.809
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.922.400.653	33.012.699.420
- Dự phòng tổn thất đầu tư	8.278.361.049	7.687.764.698
Cộng	162.204.349.237	120.113.441.927

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	40.496.461.036	38.373.977.426
- Chi phí nhân viên quản lý	18.909.545.033	18.402.886.198
- Chi phí vật liệu quản lý	74.554.486	3.432.475.434
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.028.685.214	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.398.076.357	3.221.750.891
- Thuế, phí và lệ phí	2.587.278.680	4.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.931.125.409	11.293.045.296
- Chi phí bằng tiền khác	567.195.857	2.019.819.607
b) Các khoản chi phí bán hàng	56.424.986.845	64.139.059.995
- Chi phí nhân viên	15.635.377.162	17.207.902.796
- Chi phí vật liệu, bao bì	122.573.985	179.486.642
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	117.886.851	68.837.248
- Chi phí khấu hao TSCĐ	498.352.819	66.505.686
- Chi phí bảo hành	3.600.184.936	3.569.556.889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.516.376.403	23.915.689.080
- Chi phí bằng tiền khác	12.934.234.689	19.131.081.654
Cộng	96.921.447.881	102.513.037.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	82.720.363
- Thu bồi thường của TATA (*)	47.336.701.940	-
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ (**)	13.067.310.824	-
- Các khoản khác	2.192.603.234	930.747.023
Cộng	62.596.615.998	1.013.467.386

(*) Biên bản làm việc ngày 01/11/2023 giữa TATA và TMT về việc bồi thường lô xe bị lỗi

(**) Nghị Quyết số 125/QĐ-HĐQT ngày 28/06/2023 của Hội đồng quản trị về việc xoá khoản công nợ phải trả của các nhà cung cấp nước ngoài số tiền 550.666,28 USD.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Các khoản chi phí khác	1.031.657.914	425.492.905
	1.031.657.914	425.492.905

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370.814.787.164	2.473.804.616.735
Chi phí nhân công	81.326.063.484	99.352.138.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.593.535.376	17.249.104.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.875.885.861	35.208.734.376
Chi phí khác	16.088.709.226	40.209.607.306
Chi phí hoàn nhập/dự phòng	(42.785.874.662)	43.813.845.358
Cộng	493.913.106.449	2.709.638.047.582

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.413.887.810	66.908.904.937
Các khoản điều chỉnh tăng	108.089.741.125	26.941.915.759
Chi phí khấu hao của ô tô có NG trên 1,6 tỷ	920.016.000	920.016.000
Lãi vay không được trừ	107.169.725.125	25.963.060.186
Chi phí không hợp lệ khác	-	58.839.573
Thu nhập tính thuế TNDN	143.503.628.935	93.850.820.696
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	28.700.725.787	18.770.164.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Ông Vũ Đình Phóng – Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4
4	Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là cổ đông nắm giữ 69,85% cổ phần Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch	2.464.890.031	3.152.338.400
Ông Bùi Quốc Công - Phó CT kiêm Phó Tổng GD	2.322.311.800	1.948.737.000
Ông Bùi Quốc Hưng	883.809.600	874.984.300
Ông Bùi Quang Huy	659.560.100	501.041.100
Ông Vũ Đình Phóng	550.090.200	423.563.800
Ông Mai Tiến	90.000.000	45.000.000
Ông Bùi Tiến Đạt	90.000.000	45.000.000
Bà Trịnh Thị Hồng Lê (*)	-	15.000.000
Bà Đỗ Thị Hạnh (*)	-	15.000.000
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	448.184.600	426.658.900
Ban Kiểm Soát		
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	395.576.600	347.981.500
Ông Bùi Văn Kiên	420.360.300	390.479.400
Bà Lê Thị Nga	36.000.000	26.000.000
Ông Lê Văn Hoàng (*)	-	178.753.900
	8.360.783.231	8.390.538.300

(*) Đã miễn nhiệm trong năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	33.926.650.900	137.470.327.658
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	42.154.421.000	96.565.807.590
Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	673.938.423.036	632.328.070.837
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	130.800.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	-	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	130.800.000	89.310.780
Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	3.202.365.510	5.963.552.191
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	-	48.712.963
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	23.176.180.205	96.531.579.306
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	-	88.384.473
Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8		
Cho vay		
Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	1.039.693.030	2.485.600.000
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	450.000.000	801.300.000
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	208.183.273	222.874.853
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	30.374.088	39.709.848
Đi vay		
Ông Bùi Văn Hữu	273.910.974.590	56.220.180.613
Lãi đi vay		
Ông Bùi Văn Hữu	557.580.969	2.957.335.527

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ông Vũ Đình Phóng - Thành viên HĐQT		
- Tạm ứng	-	18.508.976
Bà Trịnh Thị Hồng Lê - Thành viên HĐQT		
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.282.985.000	1.282.985.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	872.758.726	4.833.712.763
Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	7.208.943.078	31.836.309.871
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	130.800.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	2.251.150.000	571.150.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	5.426.568.808	3.410.450.444
Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	12.842.885.096	7.896.317.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Phải thu khác ngắn hạn

Công Ty Cổ phần Cơ Khí xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	-	222.838
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	43.330.587	12.956.499
Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	1.008.700.283	774.758.220
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	1.234.784.640	1.027.394.700

Phải trả người bán ngắn hạn

Công Ty Cổ phần Cơ Khí xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	4.752.572.367	-
Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	34.313.635	9.609.346

Phải trả người bán dài hạn

Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	25.315.603.300	43.810.821.560
--	----------------	----------------

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	25.568.450.000	27.235.249.720
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.709.309.005	4.822.454.252
Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	-	6.772.140.670

Phải trả khác ngắn hạn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	-	600.000
Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	2.520.495.550	90.836.367
Ông Bùi Văn Hữu	3.535.396.536	2.957.335.527

Phải trả khác dài hạn

Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	74.618.529.848	-
--	----------------	---

Nhận ký quỹ, ký cược

Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8	800.000.000	800.000.000
--	-------------	-------------

34.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

34.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Dung

TP Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Bùi Văn Hữu